

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX NGHỆ TĨNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2025**

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	03 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	9 - 34

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2025.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Công Thành	Chủ tịch
Ông Mạnh Xuân Hùng	Thành viên
Ông Đào Ngọc Tiến	Thành viên
Ông Võ Anh Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Mạnh Xuân Hùng	Giám đốc
Ông Trần Thanh Sơn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Lam	Phó Giám đốc
Ông Đào Ngọc Tiến	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2025, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Mạnh Xuân Hùng

Giám đốc

Nghệ An, ngày 15 tháng 07 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

01/01/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		104.214.466.890	46.386.663.855
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		29.648.141.046	11.615.270.760
1. Tiền	111	5	29.648.141.046	11.615.270.760
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		56.062.646.000	13.915.329.470
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	49.559.344.034	9.494.004.393
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		930.357.025	911.374.248
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	5.828.036.060	3.776.010.953
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(255.091.119)	(266.060.124)
III. Hàng tồn kho	140		15.236.287.451	17.226.206.072
1. Hàng tồn kho	141	10	15.236.287.451	17.226.206.072
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.267.392.393	3.629.857.553
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.1	3.267.392.393	3.330.915.832
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			298.941.721
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	16.2	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		136.383.367.677	148.024.890.521
I. Tài sản cố định	220		126.542.742.021	137.851.775.741
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	125.108.636.604	136.292.497.824
- Nguyên giá	222		381.272.125.340	381.272.125.340
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(256.163.488.736)	(244.979.627.516)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.434.105.417	1.559.277.917
- Nguyên giá	228		4.530.335.000	4.530.335.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.096.229.583)	(2.971.057.083)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.552.938.068	951.716.715
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.552.938.068	951.716.715
III. Tài sản dài hạn khác	260		8.287.687.588	9.221.398.065
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.2	8.287.687.588	9.221.398.065
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		240.597.834.567	194.411.554.376

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		148.085.559.762	92.037.548.135
I. Nợ ngắn hạn	310		145.634.559.762	89.482.548.135
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	57.557.271.690	7.416.419.578
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.768.505.765	5.338.682.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16.1	8.067.275.946	2.520.194.774
4. Phải trả người lao động	314		13.725.018.101	28.116.329.857
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	1.475.215.925	21.095.890
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	7.676.505.591	3.403.074.194
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18.1	50.000.000.000	40.000.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.364.766.744	2.666.751.342
II. Nợ dài hạn	330		2.451.000.000	2.555.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18.2	2.451.000.000	2.555.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		88.447.065.619	102.374.006.241
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	92.512.274.805	102.374.006.241
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20a	64.324.530.000	64.324.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		64.324.530.000	64.324.530.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	326.109.150	326.109.150
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	19.685.512.169	18.117.003.045
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20b	8.176.123.486	19.606.364.046
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.176.123.486	19.606.364.046
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		240.597.834.567	194.411.554.376

Người lập biểu



Trần Thị Hồi

Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Khánh

Nghệ An, ngày 15 tháng 07 năm 2025

Giám đốc



Mạnh Xuân Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
6 Tháng-Năm 2025

Mẫu số B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	842.585.190.001	1.075.915.077.380
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	842.585.190.001	1.075.915.077.380
4. Giá vốn hàng bán	11	23	764.523.122.560	991.227.264.871
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		78.062.067.441	84.687.812.509
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	28.979.903	16.432.747
7. Chi phí tài chính	22	25	1.782.001.399	1.478.599.291
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		545.804.023	1.284.269.718
8. Chi phí bán hàng	25	26.1	47.406.875.899	53.318.022.245
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.2	19.653.414.968	22.306.923.065
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		9.248.755.078	7.600.700.655
11. Thu nhập khác	31	27	749.869.997	1.614.931.123
12. Chi phí khác	32	28	153.721.469	60.936.127
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		596.148.528	1.553.994.996
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.844.903.606	9.154.695.651
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	1.668.780.120	1.586.151.224
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8.176.123.486	7.568.544.427
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.271	1.177

Người lập biểu

Trần Thị Hồi

Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Khánh

Nghệ An, ngày 15 tháng 07 năm 2025

Giám đốc



Mạnh Xuân Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 Tháng- Năm 2025

Mẫu số B03 - DN

Đơn vị tính: VND

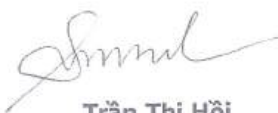
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.844.903.606	9.154.695.651
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12,13	11.309.033.720	10.047.896.086
- Các khoản dự phòng	03		(10.969.005)	(30.000.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			(349.676)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24,27		(1.242.360.885)
- Chi phí lãi vay	06	25	545.804.023	1.284.269.718
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		21.688.772.344	19.214.150.894
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(42.147.316.530)	(43.050.723.766)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.989.918.621	(3.424.295.432)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		46.051.457.991	58.260.640.421
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		997.233.916	3.329.739.439
- Tiền lãi vay đã trả	14		(416.359.913)	(1.180.577.662)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(1.495.498.493)	(648.625.185)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.241.209.000)	(885.547.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		24.426.998.936	(31.614.761.209)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(881.221.353)	(18.477.963.761)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	27		1.244.363.106
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24	28.979.903	13.831.114
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(852.241.450)	(17.219.769.541)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	18	90.000.000.000	130.129.000.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	18	(80.104.000.000)	(166.250.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	20b	(15.437.887.200)	(1.142.607.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.541.887.200)	(37.263.607.300)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		18.032.870.286	(22.868.615.632)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	11.615.270.760	38.633.545.078
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			349.676
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	29.648.141.046	15.765.279.122

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nghệ An, ngày 15 tháng 07 năm 2025

Giám đốc



Trần Thị Hồi



Nguyễn Duy Khánh



Mạnh Xuân Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh, trụ sở đặt tại xóm 13, xã Nghi Kim, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An được thành lập theo Quyết định số 1364/QĐ-BTM ngày 03/10/2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải và Cơ khí - một bộ phận thuộc Công ty Xăng dầu Nghệ Tĩnh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2900428497 ngày 06/12/2000. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 25 ngày 15/11/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp.

Vốn điều lệ là 64.324.530.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lao động của Công ty tại ngày 30/06/2025 là 448 người (tại ngày 01/01/2025 là 449 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Vận tải xăng dầu, vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Mua, bán xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Dịch vụ đào tạo nghề, dịch vụ đào tạo lái xe mô tô, ô tô các hạng; sát hạch lái xe mô tô, ô tô các hạng;
- Cho thuê xe ô tô tập lái;
- Sửa chữa cơ khí;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty)		
1 Chi nhánh Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thanh Hóa	Số 184 Đường Đinh Hương, Phường Đông Cương, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa	Vận tải và kinh doanh xăng dầu
2 Chi nhánh Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tĩnh	Tổ dân phố 1, Phường Đại Nài, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	Vận tải và kinh doanh xăng dầu
B Các đơn vị trực thuộc		
1 Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe PTS	Xóm 13, Xã Nghi Kim, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Đào tạo và sát hạch lái xe

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp: các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể so sánh được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe PTS sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

Báo cáo tài chính tổng hợp được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm như sau: tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ và thu hồi nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo: đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Tỷ giá sử dụng để quy đổi là tỷ giá mua của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh: tại 30/06/2025 là 25.940 VND/USD, tại 31/12/2024 là 25.250 VND/USD.

4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động (từng lần nhập xuất).

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 09
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

4.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài là tiền chi ra để mua 166 m² đất tại Khối 2, Thị trấn Phố Châu, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh cộng lệ phí trước bạ;
- Phần mềm máy tính là các chương trình phần mềm không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng, là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao, phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 05 năm đến 08 năm, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Chi phí xăng, lốp, bình điện xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo quãng đường xe chạy;
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng không quá 36 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí thuê mặt bằng, cửa hàng; chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng là số tiền thuê đã trả trước và chi phí đã bỏ ra để san lấp, giải phóng mặt bằng phục vụ xây dựng cửa hàng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng không quá 24 tháng kể từ thời điểm phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu và phát hành bổ sung.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế của năm 2024 được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu đào tạo

Doanh thu hoạt động đào tạo được xác định dựa trên số lượng học viên và học phí của mỗi học viên. Doanh thu hoạt động đào tạo được ghi nhận 50% tại thời điểm bắt đầu khoá học và 50% còn lại được ghi nhận tại thời điểm kết thúc khóa học.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá và doanh thu hoạt động tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán và cung cấp trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác, cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Chi phí tài chính khác là lãi mua hàng trả chậm được ghi nhận theo số tiền chậm trả và lãi suất trả chậm được quy định trong hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng của kỳ kế toán năm, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao, cước vận chuyển hàng và các chi phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong năm, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...). Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm trong năm là khoản hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

4.19 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Theo quy định tại Thông tư số 96/2016/TT-BTC ngày 22/6/2016 của Bộ Tài chính, hoạt động đào tạo lái xe của Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe PTS thuộc lĩnh vực xã hội hóa, theo đó, hoạt động này được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 15, 20, 22, 34.

5. TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	373.099.768	3.680.994.826
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.160.472.195	7.675.691.783
Tiền đang chuyển (*)	114.569.083	258.584.151
Cộng	29.648.141.046	11.615.270.760

(*) Phản ánh lượng tiền tồn quỹ tại các cửa hàng xăng dầu trực thuộc, số tiền này sẽ được chuyển về tài khoản ngân hàng của Công ty vào ngày làm việc tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	49.559.344.034	9.494.004.393
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	8.911.010.731	4.707.571.909
<i>Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex</i>	<i>8.911.010.731</i>	<i>4.707.571.909</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	40.648.333.303	4.786.432.484
 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
<i>Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex</i>	<i>8.911.010.731</i>	<i>4.707.571.909</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh</i>	-	-
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>		<i>84.643.005</i>

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	5.828.036.060	(31.014.883)	3.776.010.953	(31.014.883)
Phải thu người lao động	810.869.788	(31.014.883)	624.141.836	(31.014.883)
Tạm ứng	3.343.839.500	-	1.320.189.500	-
Ký cược, ký quỹ	1.673.326.772	-	1.711.692.198	-
Phải thu khác	-	-	119.987.419	-

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/ 2024 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(266.060.124)	(1.008.053.807)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	10.969.005	60.506.206
Các khoản dự phòng đã sử dụng		681.487.477
Số dư cuối năm	(255.091.119)	(266.060.124)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(224.076.236)	(235.045.241)
- Phải thu khác	(31.014.883)	(31.014.883)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

9. NỢ XẤU

	30/06/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	255.091.119	-	266.060.124	-
Công ty TNHH Dịch vụ và Du lịch Tân Phương Thảo	82.201.428	-	93.170.433	-
Thời gian quá hạn: trên 03 năm				
Giá trị các khoản phải thu quá hạn	93.170.433	-	93.170.433	-
Các đối tượng khác	172.889.691	-	172.889.691	-

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	268.604.770	-	272.155.246	-
Hàng hóa	14.967.682.681	-	16.954.050.826	-
Cộng	15.236.287.451	-	17.226.206.072	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
11.1 Ngắn hạn	3.267.392.393	3.330.915.832
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	-
Chi phí sắm, lắp, bình điện	3.267.392.393	3.080.915.832
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	-
Chi phí thuê mặt bằng, thuê cửa hàng	-	250.000.000
Chi phí trả trước khác	-	-
11.2 Dài hạn	8.287.687.588	9.221.398.065
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	653.333.333	846.666.667
Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng	1.604.080.030	1.327.372.703
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.526.549.537	2.090.608.546
Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng	4.503.724.689	4.956.750.149

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)					MÃ SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)					
12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH					
NGUYỄN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
	170.372.172.714	21.879.776.823	187.810.910.567	1.209.265.236	381.272.125.340
Tại 01/01/2025					-
Tăng trong năm					-
Mua sắm					-
Đầu tư XDCB hoàn thành					-
Phân loại lại					-
Giảm trong năm					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác (hủy tài sản)					-
Phân loại lại					-
Tại 30/06/2025	170.372.172.714	21.879.776.823	187.810.910.567	1.209.265.236	381.272.125.340
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
	82.425.063.297	14.557.075.271	146.892.806.443	1.104.682.505	244.979.627.516
Tại 01/01/2025					11.183.861.220
Tăng trong năm	4.839.935.774	937.669.335	5.377.645.202	28.610.909	11.183.861.220
Khấu hao trong năm		937.669.335	5.377.645.202	28.610.909	
Phân loại lại	4.839.935.774				
Giảm trong năm					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác (hủy tài sản)					-
Phân loại lại					-
Tại 30/06/2025	87.264.999.071	15.494.744.606	152.270.451.645	1.133.293.414	256.163.488.736
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
	87.947.109.417	7.322.701.552	40.918.104.124	104.582.731	136.292.497.824
Tại 01/01/2025					125.108.636.604
Tại 30/06/2025	83.107.173.643	6.385.032.217	35.540.458.922	75.971.822	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Công ty đã thế chấp các tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30/06/2025 là 2.488.089.645 VND (tại ngày 01/01/2025 là 3.608.867.209 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/06/2025 là 136.383.216.607 VND (tại ngày 01/01/2025 là 135.557.736.952 VND).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2025	871.015.000	3.659.320.000	4.530.335.000
Tăng trong năm	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Tại 30/06/2025	871.015.000	3.659.320.000	4.530.335.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2025	-	2.971.057.083	2.971.057.083
Tăng trong năm	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	125.172.500	125.172.500
Giảm trong năm	-	-	-
Tại 31/12/2024	-	3.096.229.583	3.096.229.583
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2025	871.015.000	688.262.917	1.559.277.917
Tại 30/06/2025	871.015.000	563.090.417	1.434.105.417

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2025 là 2.197.220.000 VND (tại ngày 01/01/2025 là 1.927.220.000 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/ 2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Tại ngày 01/01	951.716.715	469.016.150
Tăng trong năm	601.221.353	1.662.724.400
Giảm trong năm		1.706.205.455
Kết chuyển sang tài sản cố định		1.558.190.000
Kết chuyển sang chi phí trả trước		148.015.455
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh		
Tại ngày 30/06(*)	1.552.938.068	425.535.095

(*) Chi tiết:

30/06/2025 VND	01/01/202 VND
-------------------	------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Dự án CHXD Hòa Sơn	534.717.926	512.051.260
Kho nhiên liệu bay	277.165.455	277.165.455
Mua sắm cột bơm xăng dầu	315.700.056	-
Di dời đường điện CHXD 108	425.354.630	162.500.000
Cộng	1.552.938.067	951.716.715

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	57.557.271.690	57.557.271.690	7.416.419.578	7.416.419.578
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	54.449.340.257	54.449.340.257	3.480.826.732	3.480.826.732
Công ty TNHH May - TM Bắc Nam			2.011.932.000	2.011.932.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Phúc An	4.976.276.523	4.976.276.523	1.468.894.732	1.468.894.732
Công ty Xăng dầu Nghệ An	34.059.204.329	34.059.204.329		
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	7.402.381.086	7.402.381.086		
Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	4.042.208.209	4.042.208.064		
Công ty Hóa Dầu Petrolimex - CTCP	2.900.761.064	2.900.761.064		
Công ty TNHH gas Petrolimex - CN Hà Tĩnh	1.068.509.046	1.068.509.046		
Các đối tượng khác	3.107.931.433	3.107.931.433	3.935.592.846	3.935.592.846
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty Xăng dầu Khu vực III - TNHH MTV	289.675.529		511.720.532	511.720.532
Chi nhánh Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng tại Hà Tĩnh	1.068.509.046		409.890.680	409.890.680
Công ty Xăng dầu Nghệ An	34.059.204.329		230.313.091	230.313.091
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	7.402.381.086			
Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	4.042.208.209			
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	2.900.761.064		22.764.698	22.764.698
Công ty Cổ phần Thiết bị xăng dầu Petrolimex			7.776.000	7.776.000
Công ty PJC Thanh Hóa				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	407.467.249	6.396.101.080	3.147.577.415	3.655.990.914
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.426.964.605	1.668.780.120	1.495.498.493	1.600.246.232
Thuế thu nhập cá nhân	12.776.819	1.442.382.821	1.066.232.235	388.927.405
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	672.986.101	1.845.301.425	96.176.131	2.422.111.395
Các loại thuế khác	-	38.000.000	38.000.000	-
Cộng	2.520.194.774	11.390.565.446	5.843.484.274	8.067.275.946
<i>Trong đó:</i>				
16.1 Phải nộp	2.520.194.774			8.067.275.946
16.2 Phải thu				-

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	150.539.999	21.095.890
Lãi vay phải trả	150.539.999	21.095.890
Các khoản phải trả khác người lao động		

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
18.1 Ngắn hạn	50.000.000.000	40.000.000.000
Các khoản vay	50.000.000	40.000.000.000
18.2 Dài hạn	2.451.000.000	2.555.000.000
Các khoản vay	2.451.000.000	2.555.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)				MẪU SỐ B09 - DN			
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)							
a. Các khoản vay	30/06/2025		Trong năm		01/01/2025		VND
	VND		VND		VND		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn [1]	50.000.000.00	50.000.000.000	90.000.000.00	80.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vinh	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000		-	-	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh			40.000.000.000	80.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	
Vay dài hạn	2.451.000.000	2.451.000.000		104.000.000	2.555.000.000	2.555.000.000	
Cá nhân [2]	2.451.000.000	2.451.000.000		104.000.000	2.555.000.000	2.555.000.000	
Cộng	52.451.000.000	52.451.000.000	90.000.000.000	80.104.000.000	42.555.000.000	42.555.000.000	

[1] Các khoản vay ngắn hạn được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các ngân hàng và cá nhân tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay ngắn hạn được trả hàng tháng theo thông báo lãi của ngân hàng. Lãi vay cá nhân được trả vào thời điểm cuối năm hoặc trả cùng với kỳ trả nợ gốc. Mục đích vay để bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh.

[2] Các khoản vay dài hạn cá nhân là tiền của người lao động cho Công ty vay theo lãi suất được quy định tại từng hợp đồng vay. Lãi vay được trả vào thời điểm cuối năm hoặc trả cùng với kỳ trả nợ gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND Trên 5 năm
Tại 30/06/2025				
Các khoản vay	2.451.000.000	-	2.451.000.000	-
Cá nhân	2.451.000.000	-	2.451.000.000	-
Cộng	2.451.000.000	-	2.451.000.000	-
Tại 01/01/2025				
Các khoản vay	2.555.000.000	-	2.555.000.000	-
Cá nhân	2.555.000.000	-	2.555.000.000	-
Cộng	2.555.000.000	-	2.555.000.000	-

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	9.001.181.517	3.403.074.194
Bảo hiểm xã hội	1.008.130.407	1.003.523.617
Kinh phí công đoàn	638.040.699	-
Lệ phí sát hạch phải trả	2.216.782.206	1.040.772.206
Phải trả tiền khuyến mại cho khách hàng	18.919.840	18.919.840
Tiền bảo hiểm thu hộ phải trả Công ty Bảo hiểm PJICO	90.190.000	83.325.000
Thủ lao Hội đồng quản trị	215.460.000	278.160.000
Phải trả cổ tức Tổng Công ty DV xăng dầu Petrolimex	-	-
Phải trả cổ tức các cá nhân khác	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.813.658.365	978.373.531

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	64.324.530.000	326.109.150	17.101.987.507	12.590.753.522	94.343.380.179
Tăng trong năm trước	-	-	1.015.015.538	19.606.364.046	20.621.379.584
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	19.606.364.046	19.606.364.046
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.015.015.538	-	1.015.015.538
Giảm trong năm trước	-	-	-	12.590.753.522	12.590.753.522
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	12.590.753.522	12.590.753.522
Số đầu năm nay	64.324.530.000	326.109.150	18.117.003.045	19.606.364.046	102.374.006.241
Tăng trong năm nay	-	-	1.568.509.124	8.176.123.486	20.621.379.584
Lãi trong năm	-	-	-	8.176.123.486	4.110.914.301
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.568.509.124	-	1.568.509.124
Giảm trong năm nay	-	-	-	19.606.364.046	19.606.364.046
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	19.606.364.046	19.606.364.046
Số cuối năm nay	64.324.530.000	326.109.150	19.685.512.169	8.176.123.486	92.512.274.805

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	30/06/2025		01/01/2025	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	32.805.870.000	32.805.870.000	32.805.870.000	32.805.870.000
Ông Hoàng Công Thành	2.070.360.000	2.070.360.000	2.070.360.000	2.070.360.000
Ông Đào Ngọc Tiến	718.080.000	718.080.000	718.080.000	718.080.000
Ông Trương Hồng Toàn	450.000.000	450.000.000	450.000.000	450.000.000
Ông Mạnh Xuân Hùng	582.930.000	582.930.000	582.930.000	582.930.000
Ông Trần Thanh Sơn	574.590.000	574.590.000	574.590.000	574.590.000
Ông Nguyễn Hồng Lam	59.670.000	59.670.000	59.670.000	59.670.000
Ông Trần Anh Tuấn	112.480.000	112.480.000	112.480.000	112.480.000
Các cổ đông khác	26.950.550.000	26.950.550.000	26.950.550.000	26.950.550.000
Cộng	64.324.530.000	64.324.530.000	64.324.530.000	64.324.530.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu

Từ 01/01/2025 đến
30/06/2025
VND

Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
VND

Tại ngày 01/01	64.324.530.000	64.324.530.000
Tăng trong năm	-	-
Tăng bằng tiền	-	-
Giảm trong năm	-	-

Tại ngày 30/06	64.324.530.000	64.324.530.000
----------------	----------------	----------------

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Từ 01/01/2025 đến
30/06/2025
VND

Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
VND

Tại ngày 01/01	19.606.364.046	12.590.753.522
Tăng trong năm	8.176.123.486	7.568.544.427
Lãi trong năm	8.176.123.486	7.568.544.427
Giảm trong năm	19.606.364.046	12.590.753.522
Phân phối lợi nhuận năm trước	19.606.364.046	12.590.753.522
Chia cổ tức phải trả	15.437.887.200	9.648.679.500
Trích quỹ đầu tư phát triển	1.568.509.124	1.015.015.538
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.939.224.402	1.301.730.984
Thưởng Ban Điều hành	660.743.320	625.327.500

Tại ngày 30/06	8.176.123.486	16.112.751.477
----------------	---------------	----------------

c. Cổ phiếu

30/06/2025
Cổ phiếu

01/01/2025
Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.432.453	6.432.453
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.432.453	6.432.453
Cổ phiếu phổ thông	6.432.453	6.432.453

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.432.453	6.432.453
Cổ phiếu phổ thông	6.432.453	6.432.453

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000
--	--------	--------

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

0/0		
Ngoại tệ các loại	30/06/2025	01/01/2025
Đô la Mỹ (USD)	300,45	300,45
Nợ khó đòi đã xử lý	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Ông Phạm Xuân Hoạt	471.596.632	471.596.632
Cửa hàng xăng dầu Diễn Bích	188.486.586	188.486.586
Ông Trần Hồ Sáng	154.597.307	154.597.307
Ông Nguyễn Công Thành	62.400.000	62.400.000
Anh Đông - Cửa hàng Diễn Ngọc	27.716.797	27.716.797
Công ty TNHH Tuấn Việt	132.878.719	132.878.719
Công ty CP Xây dựng TM và Dịch vụ Xuân Tùng	91.208.325	91.208.325
Công ty CP Khách sạn đầu khí Nghệ An	40.000.000	40.000.000
Công ty CP VT và ĐT xây dựng 805	158.500.871	158.500.871
Công ty TNHH Hồng Hoan	247.375.000	247.375.000
Ông Phạm Thanh Hiếu	11.524.562	11.524.562
Các đối tượng khác	310.597.593	310.597.593
Cộng	1.896.882.392	1.896.882.392

22. DOANH THU

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	842.585.190.001	1.075.915.077.380
Doanh thu bán xăng dầu chính	728.286.678.819	974.566.266.865
Doanh thu bán dầu mỡ nhờn	6.189.310.902	4.698.722.837
Doanh thu bán gas và phụ kiện	7.974.790.835	5.820.075.149
Doanh thu dịch vụ vận tải đường bộ	67.995.640.266	59.309.178.516
Doanh thu dịch vụ cơ khí, sửa chữa	218.400.000	206.191.830
Doanh thu Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe PTS	31.920.369.179	31.314.642.183
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	842.585.190.001	1.075.915.077.380
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên liên quan	67.558.283.525	58.670.690.689
Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	16.952.744.318	19.150.692.809
Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	26.861.324.386	17.530.007.291
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	13.087.146.349	10.935.133.233
Công ty Xăng dầu Nghệ An	10.405.935.611	10.367.909.766

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh		151.764.422
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	-	-
Công ty CP Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội	-	-
Công ty Xăng dầu Quảng Bình	-	-
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	251.132.861	535.183.168

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Giá vốn của xăng dầu chính	672.774.161.122	907.998.367.102
Giá vốn của dầu mỡ nhờn	5.234.728.313	3.849.506.166
Giá vốn của gas và phụ kiện	7.078.946.466	5.131.694.015
Giá vốn của dịch vụ vận tải đường bộ	57.207.075.515	49.769.271.728
Giá vốn của dịch vụ cơ khí, sửa chữa	210.400.001	200.891.330
Giá vốn của Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe PTS	22.017.811.143	24.277.534.530
Cộng	764.523.122.560	991.227.264.871

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Lãi tiền gửi	28.979.903	13.831.114
Lãi chênh lệch tỷ giá		2.601.633
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		-
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	28.979.903	16.432.747

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Lãi tiền vay	545.804.023	1.264.269.718
Lỗ chênh lệch tỷ giá		4.226.847
Chi phí tài chính khác	1.236.197.376	190.102.726
Cộng	1.782.001.399	1.478.599.291

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
26.1 Chi phí bán hàng	47.406.875.899	53.318.022.245
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		26.443.066.164
Chi phí nhân viên	19.783.548.848	22.049.613.360
Chi phí khấu hao	4.622.592.984	4.393.452.804
Các khoản chi phí bán hàng khác	23.000.734.067	26.874.956.081
26.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	19.653.414.968	22.306.923.065
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	13.077.850.212	14.182.177.627
Chi phí nhân viên	13.077.850.212	14.182.177.627
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.586.533.761	8.154.745.438
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(10.969.005)	(30.000.000)
27. THU NHẬP KHÁC		
	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1.244.363.106
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán		(15.833.335)
Các khoản khác	749.869.997	386.401.352
Cộng	246.514.190	1.614.931.123
28. CHI PHÍ KHÁC		
	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Tiền ủng hộ địa phương	47.521.462	56.500.000
Giá trị còn lại của TSCĐ bị phá dỡ		-
Các khoản khác	106.200.007	4.436.127
Cộng	153.721.469	60.936.127
29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.421.152.490	26.946.691.438
Chi phí nhân công	58.078.436.459	60.136.508.517
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.309.033.720	10.047.896.086
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.938.662.001	2.797.871.671
Chi phí khác	57.820.281.105	49.943.675.186

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Cộng

155.567.565.775

71.694.204.977

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	9.844.903.606	9.154.695.651
Hoạt động đào tạo	3.958.285.975	2.786.960.358
Các hoạt động khác	5.886.617.631	6.367.735.293
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	174.642.901	169.540.647
Thu nhập của HĐQT không tham gia điều hành trực tiếp	68.400.000	68.400.000
Chi phí khấu hao vượt mức quy định	40.221.440	40.221.439
Chi phí không được trừ của hoạt động kinh doanh khác	66.021.461	60.919.208
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	10.019.546.507	9.324.236.298
Hoạt động đào tạo (4a)	3.958.285.975	6.278.960.358
Các hoạt động khác (4b)	6.061.260.532	6.537.275.940
Thuế suất thuế TNDN ưu đãi (5a)	10%	10%
Thuế suất thuế TNDN hiện hành (5b)	20%	20%
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (6)	60.699.417	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (7)=(4a)*(5a)+(4b)*(5b)+(6)	1.668.780.120	1.586.151.224

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	8.176.123.486	7.568.544.427
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2a)-(2b)	8.176.123.486	7.568.544.427
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (4)	6.432.453	6.432.453
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	1.271	1.177

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ tài chính tại ngày 30/06/2025 làm ảnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.20.

	Giá trị ghi sổ 30/06/2025 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2025 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	29.648.141.046	11.615.270.760
Phải thu của khách hàng	49.559.344.034	9.258.959.152
Phải thu khác	1.673.326.772	1.711.692.198
Cộng	81.180.811.852	22.585.922.110
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	57.557.271.690	7.416.419.578
Chi phí phải trả	1.475.215.925	21.095.890
Phải trả khác	7.676.505.591	18.919.840
Vay và nợ thuê tài chính	2.451.000.000	42.555.000.000
Cộng	69.159.993.206	50.011.435.308

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Việc kinh doanh của Công ty chịu rủi ro một phần từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì một số giao dịch bán hàng bằng USD.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tài sản tài chính	7.587.865	7.562.327
Tiền	7.587.865	7.562.327
Nợ tài chính	-	-
(Nợ)/Tài sản tài chính thuần	7.587.865	7.562.327
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	7.587.865	7.562.327
- Rủi ro lãi suất		

Lãi suất của các khoản vay thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời kỳ. Do vậy, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán tổng hợp. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 03 năm trở lên	255.091.119	266.060.124
Cộng	255.091.119	266.060.124

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

• **Rủi ro thanh khoản**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phải sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán tổng hợp đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 30/06/2025		
Phải trả người bán	57.557.271.690	-
Chi phí phải trả	1.475.215.925	-
Phải trả khác	7.676.505.591	-
Vay và nợ thuê tài chính	50.000.000.000	2.451.000.000
Cộng	116.708.993.206	2.451.000.000
Tại 01/01/2025		
Phải trả người bán	7.416.419.578	-
Chi phí phải trả	21.095.890	-
Phải trả khác	18.919.840	-
Vay và nợ thuê tài chính	40.000.000.000	2.555.000.000
Cộng	47.456.435.308	2.555.000.000

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

34. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	702.013.618.273	474.317.001.179
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex		
Công ty xăng dầu Nghệ An	311.001.161.431	220.422.371.226
Công ty xăng dầu Thanh Hóa	58.200.308.848	29.222.075.322
Công ty xăng dầu Hà Tĩnh	315.746.242.527	217.489.844.323
Công ty Xăng dầu Khu vực III	2.759.342.723	1.147.284.885
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng - CN Hà Tĩnh	6.942.246.000	2.695.483.400
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - Công ty Cổ phần	6.957.588.024	1.908.202.983
Công ty CP Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	-	-
Công ty TNHH Hóa chất PTN	130.969.440	103.944.000
Công ty Bảo hiểm PJICO Nghệ An	161.742.900	122.395.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Giao dịch với bên liên quan	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Công ty Bảo hiểm PJICO Thanh Hóa	114.016.380	98.735.040
Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex		1.229.060.000
Chi phí tài chính khác		
Công ty xăng dầu Nghệ An	1.235.770.276	190.102.726
Phải thu ký cược, ký quỹ và bình gas	787.396.772	971.702.520
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng – CN Hà Tĩnh	787.396.772	971.702.520
Thu nhập của HĐQT và Ban giám đốc		

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận vận tải, bộ phận kinh doanh xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác và bộ phận hoạt động của Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe PTS.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận vận tải: dịch vụ vận tải xăng dầu đường bộ;
- Bộ phận hoạt động kinh doanh xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác: phân phối các sản phẩm liên quan đến xăng dầu và dịch vụ cơ khí, sửa chữa;
- Bộ phận hoạt động của Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe PTS: đào tạo nghề, đào tạo lái xe mô tô, ô tô các hạng; sát hạch lái xe mô tô, ô tô các hạng.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30/06/2025

	Vận tải	Xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác	Trung tâm đào tạo	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	55.733.365.947	164.031.282.475	13.767.195.170	233.531.843.592
Tài sản không phân bổ				7.065.990.975
Cộng				240.597.834.567
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	7.002.805.340	121.488.338.926	9.969.102.943	138.460.247.209
Nợ phải trả không phân bổ				6.625.312.553
Cộng				148.085.559.762

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

	Vận tải	Xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác	Trung tâm đào tạo	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	67.995.640.266	742.669.180.556	31.920.369.179	842.585.190.001
Giá vốn hàng bán	57.207.075.516	685.298.235.902	22.017.811.143	764.523.122.561
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	8.045.648.900	53.364.047.891	5.650.594.076	67.060.290.867
Doanh thu hoạt động tài chính		28.114.327	865.576	28.979.903
Chi phí tài chính	940.538.699	841.462.700		1.782.001.399
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.802.377.151	3.193.548.390	4.252.829.536	9.248.755.077
Lãi (lỗ) khác		596.148.529		596.148.529
Lợi nhuận trước thuế	1.802.377.151	3.789.696.919	4.252.829.536	9.844.903.606
Chi phí thuế TNDN				1.668.780.120
Lợi nhuận sau thuế				8.176.123.486

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác	Trung tâm đào tạo	Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	38.272.377.912	177.868.790.873	17.927.870.051	234.069.038.836
Tài sản không phân bổ				9.151.425.988
Cộng				243.220.464.824
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	7.311.645.405	110.030.421.818	15.133.156.191	132.475.223.414
Nợ phải trả không phân bổ				20.409.054.788
Cộng				152.884.278.202

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

	Vận tải	Xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác	Trung tâm đào tạo	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	59.309.178.516	985.291.256.681	31.314.642.183	1.075.915.077.380
Giá vốn hàng bán	49.769.271.728	917.180.458.613	24.277.534.530	991.227.264.871
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	8.106.071.913	62.806.911.580	4.711.961.817	75.624.945.310
Doanh thu hoạt động tài chính		15.186.002	1.246.745	16.432.747
Chi phí tài chính	610.984.454	840.966.765	26.648.072	1.478.599.291
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	822.850.421	4.478.105.725	2.299.744.509	7.600.700.655
Lãi (lỗ) khác		708.717.225	845.277.771	1.553.994.996
Lợi nhuận trước thuế	822.850.421	5.186.822.950	3.145.022.280	9.154.695.651
Chi phí thuế TNDN				1.586.151.224
Lợi nhuận sau thuế				7.568.544.427

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

36. SỐ LIÊU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm Toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của kỳ hiện hành.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nghê An, ngày 15 tháng 07 năm 2025

Giám đốc

Journal

Trần Thị Hồi

JAM

Nguyễn Duy Khánh



Manh Xuân Hùng